



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Petro Times

Ngày 30/06/2025	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.5%	14.0%	7.2%

DT thuần Q2/25
1,057
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 105 11.1%
YoY: ▼ 25.0 -2.3%

LN thuần Q2/25
4.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.58 62.0%
YoY: ▲ 0.40 10.7%

LN sau thuế Q2/25
3.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.26 62.0%
YoY: ▲ 0.31 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.7%
YoY: +/- ▲ 0.1%

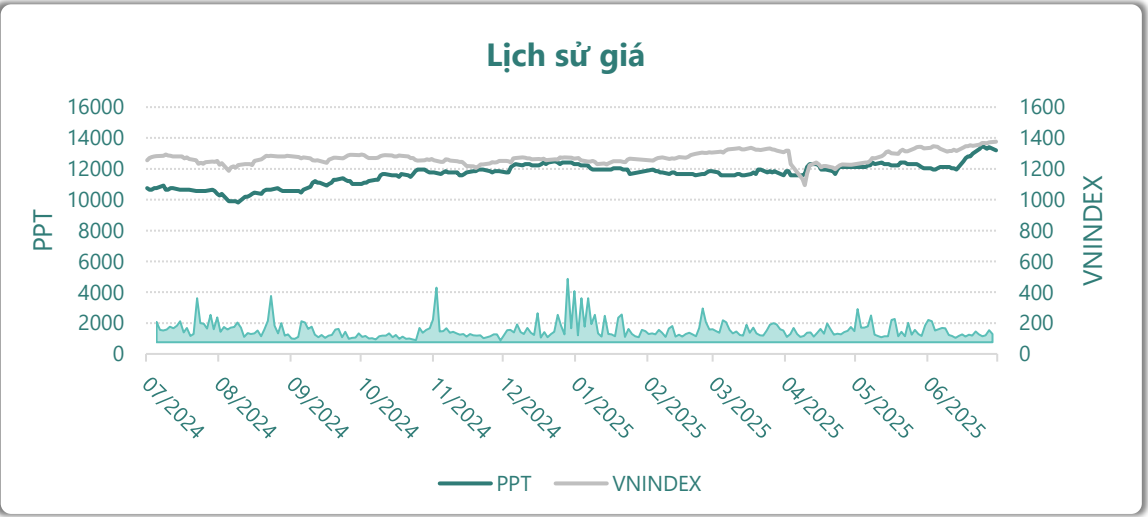
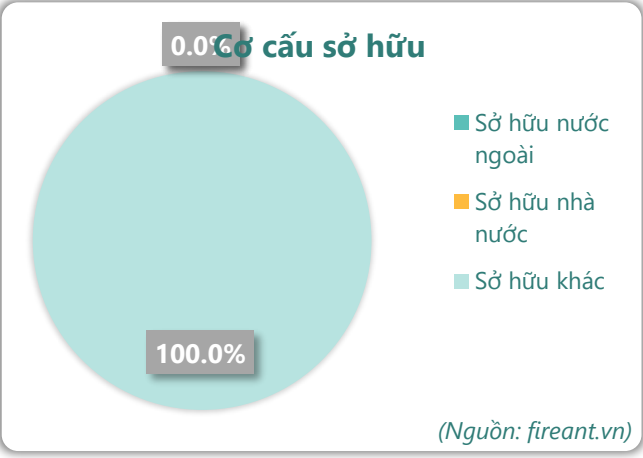
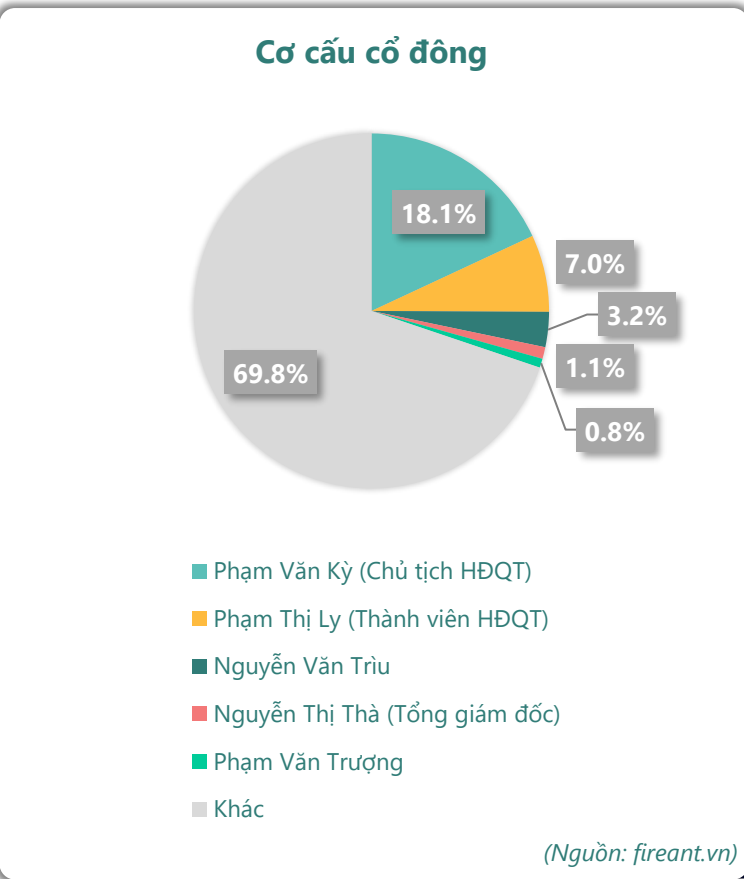
ROE (TTM) Q2/25
4.8%
YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,815 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
Số lượng CPLH (CP)	19,644,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,780
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	478
P/E	27.6

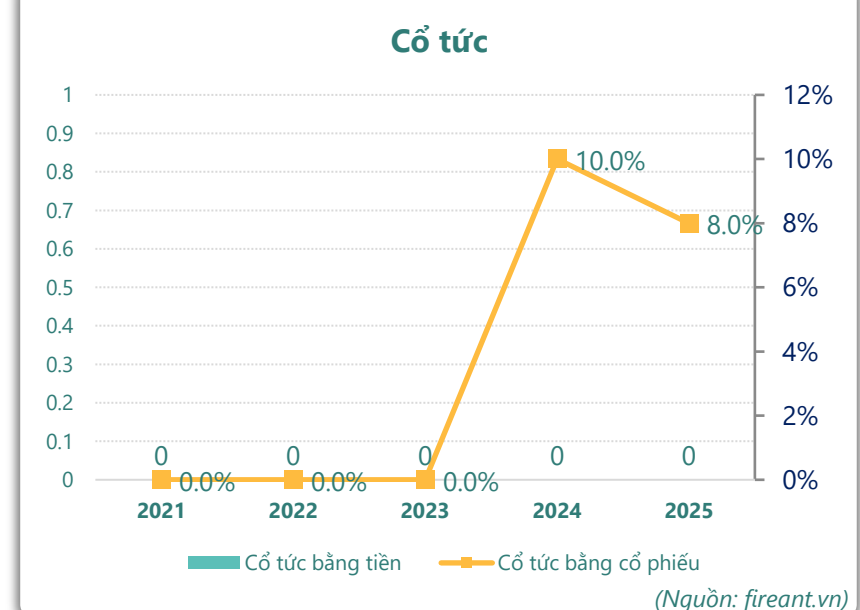
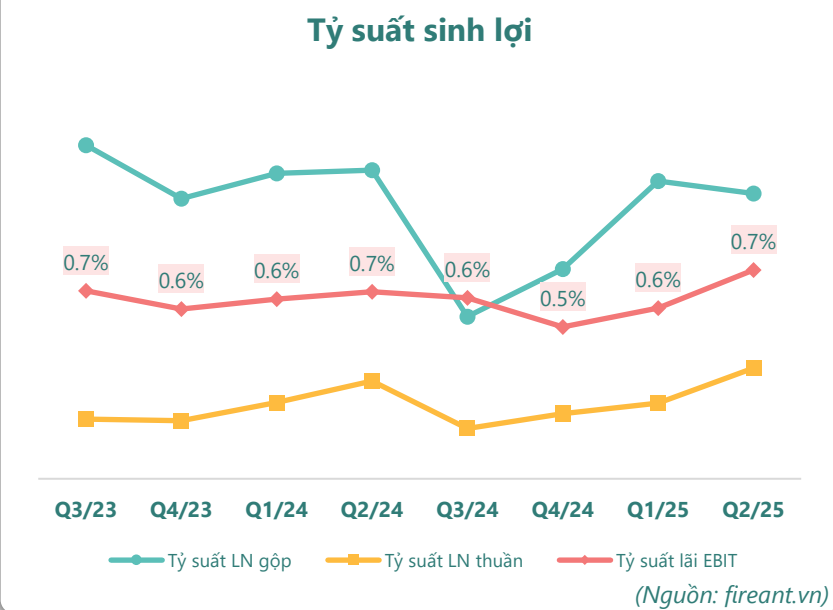
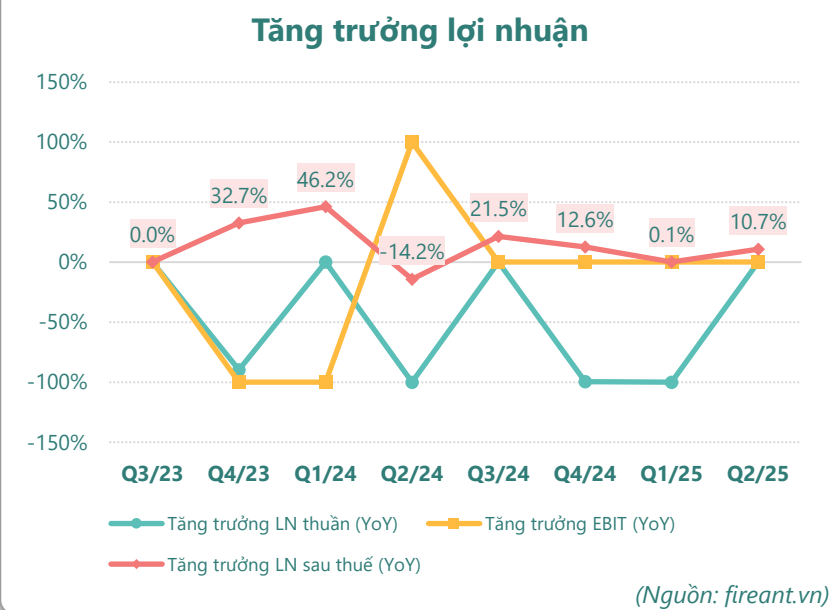
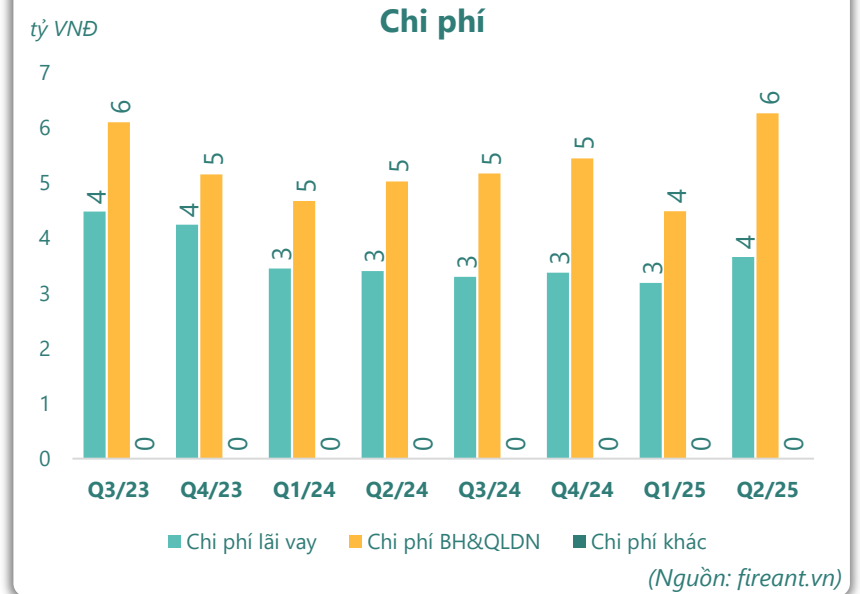
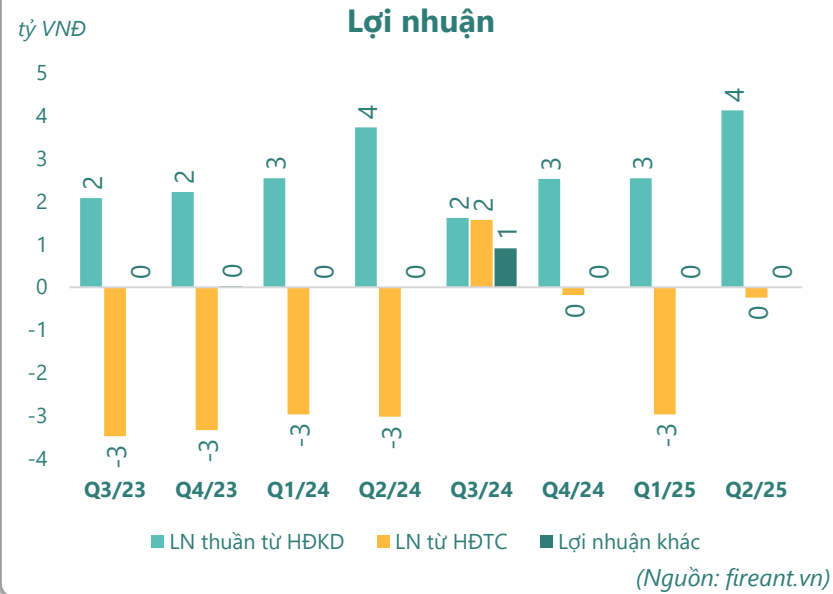
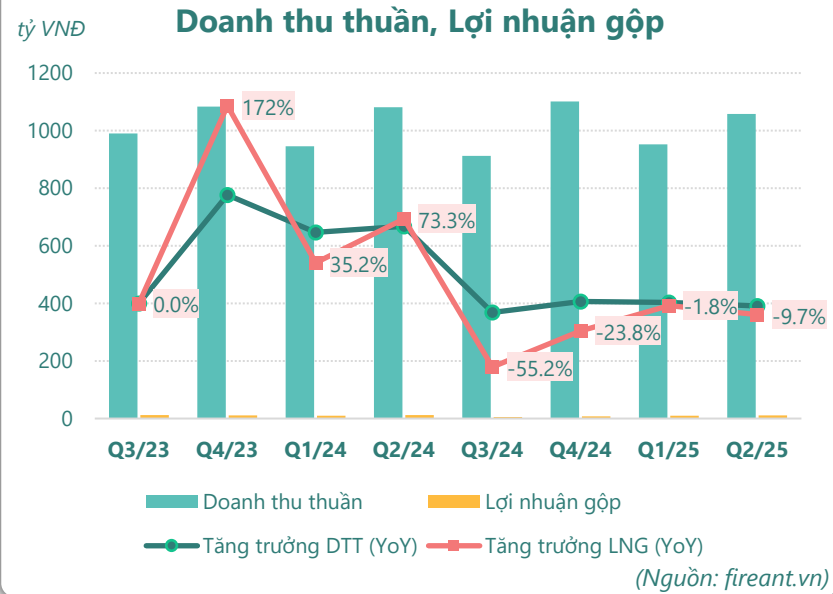
DT thuần 6T 2025
2,010
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 17.0 -0.9%

LN thuần 6T 2025
6.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.41 6.4%

LN sau thuế 6T 2025
5.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.32 6.4%



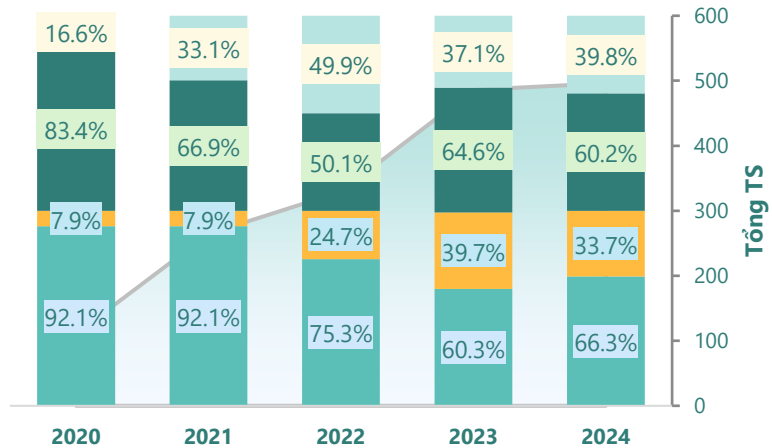
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

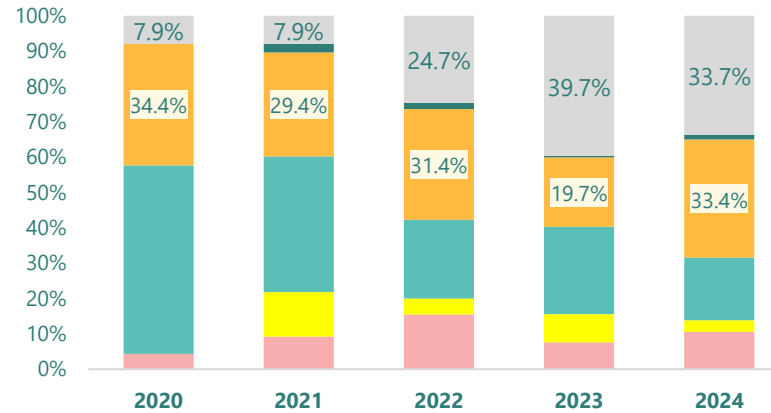
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

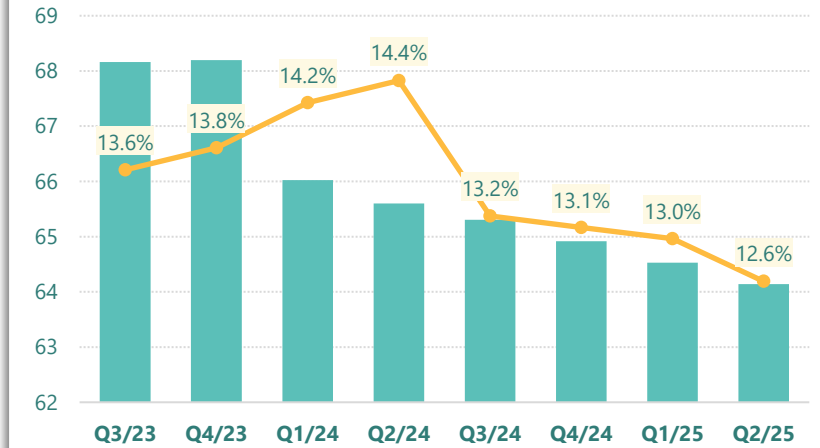


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

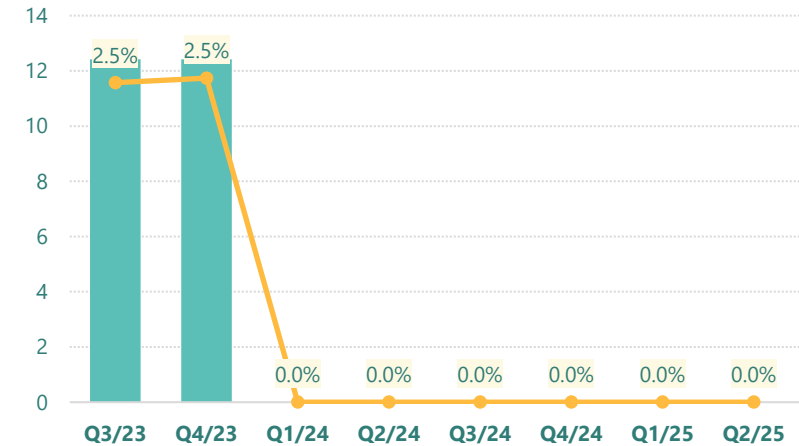


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

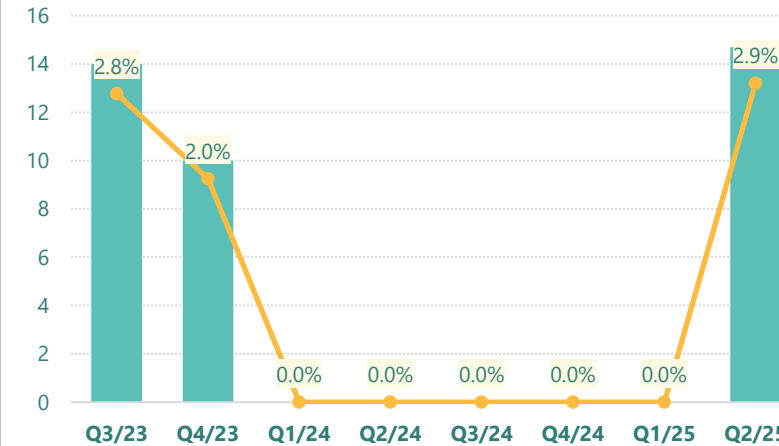


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

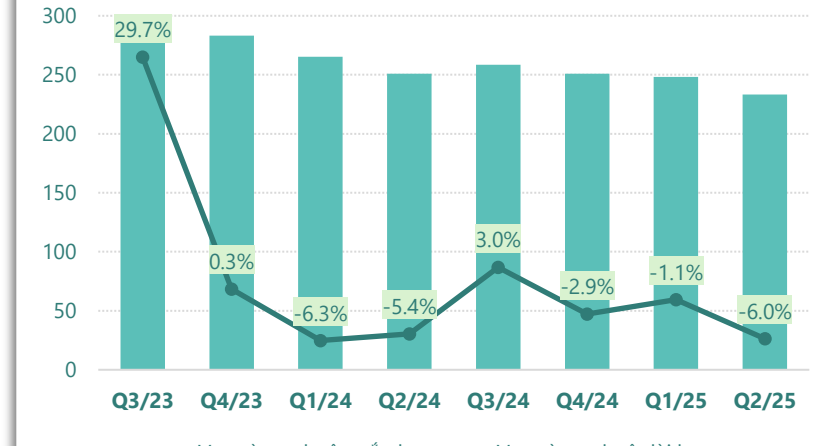


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



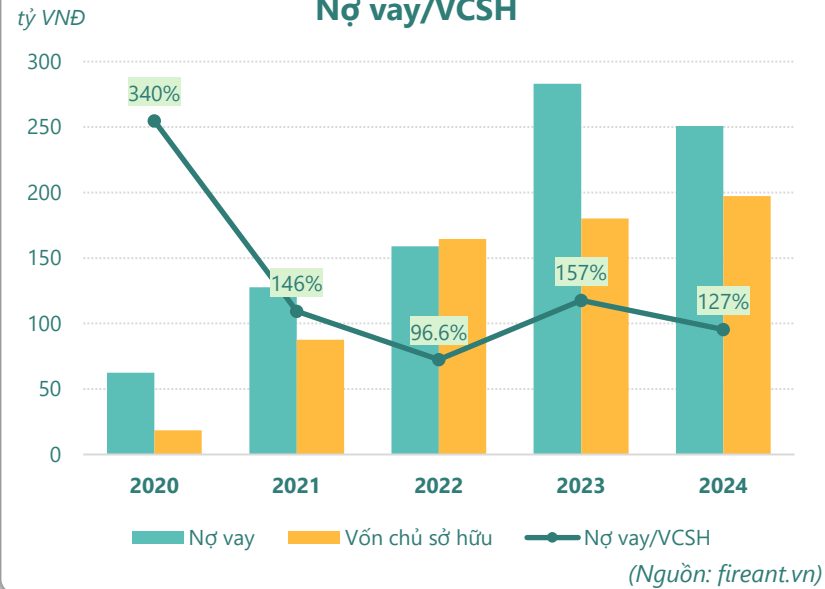
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

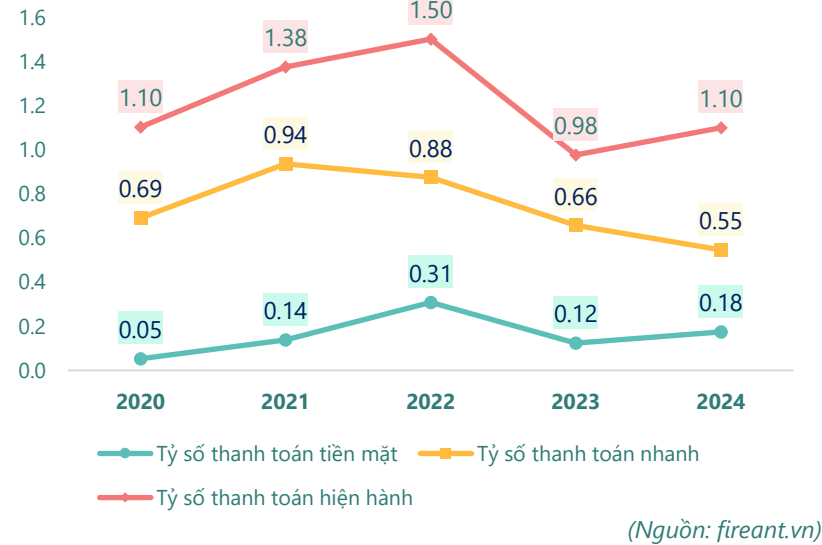
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

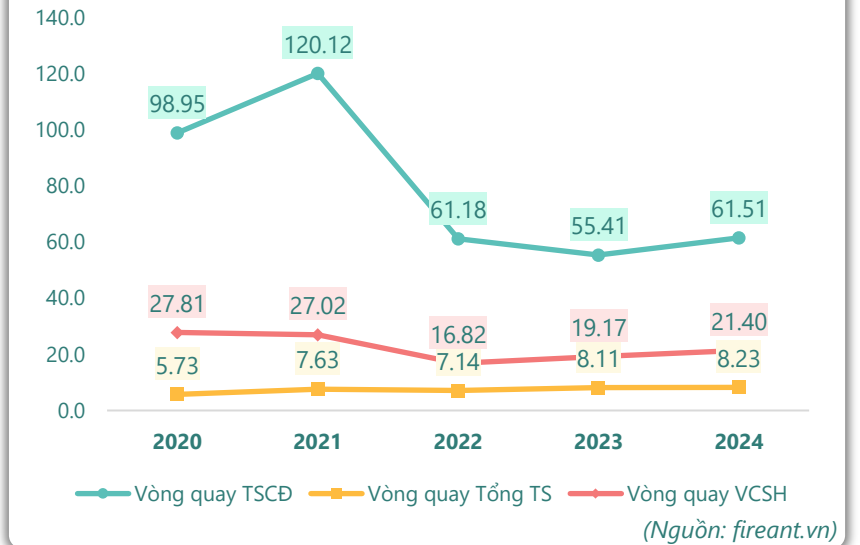
Nợ vay/VCSH



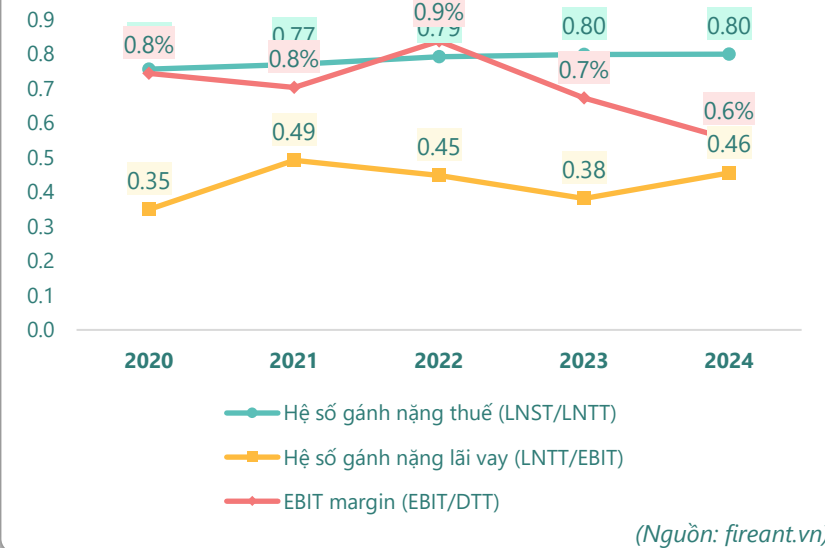
Chỉ số thanh khoản



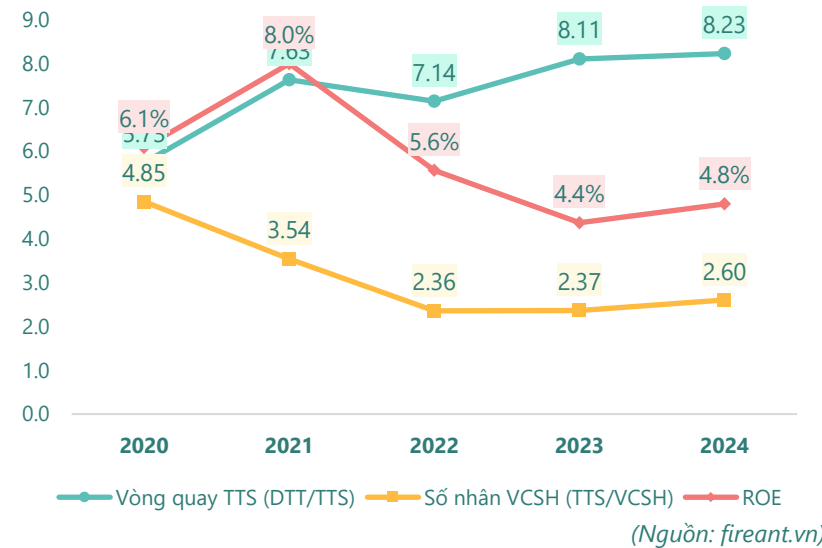
Vòng quay tài sản



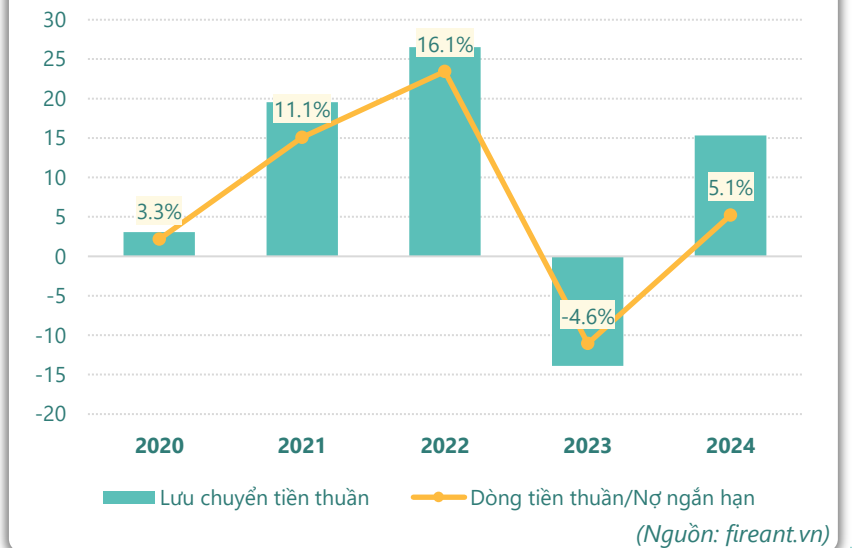
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,057	1,082	-2.3%	2,010	2,027	-0.9%
Giá vốn hàng bán	1,047	1,070	-2.2%	1,989	2,005	-0.8%
Lợi nhuận gộp	10.6	11.8	-9.8%	20.6	22.0	-6.1%
Doanh thu HĐTC	3.48	0.38	816%	3.75	0.86	335%
Chi phí TC	3.72	3.40	9.4%	6.95	6.85	1.5%
Chi phí lãi vay	3.66	3.40	7.7%	6.85	6.85	0.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.90	3.78	29.6%	8.40	7.28	15.5%
Chi phí QLDN	1.37	1.25	9.9%	2.36	2.43	-3.1%
LN thuần từ HĐKD	4.13	3.73	10.7%	6.68	6.27	6.4%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0.00	-100%
LN trước thuế	4.13	3.73	10.7%	6.68	6.28	6.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.30	2.99	10.5%	5.34	5.02	6.4%
LNST của CĐ cty mẹ	3.30	2.99	10.5%	5.34	5.02	6.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.5	-14.2	-8.79	29.9	14.0	-17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	24.4	-2.78	-3.77	3.73	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-14.4	16.2	-3.50	-2.71	-15.0
Tiền đầu kỳ	37.0	29.3	25.0	29.7	52.4	67.4
Lưu chuyển tiền thuần	-7.76	-4.24	4.67	22.6	15.0	-9.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	25.0	29.7	52.4	67.4	58.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	509	496	2.6%
Tài sản ngắn hạn	328	329	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	58.0	52.4	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.20	16.2	-61.7%
Phải thu ngắn hạn	95.2	88.2	8.0%
Hàng tồn kho	164	166	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	6.68	-25.5%
Tài sản dài hạn	181	167	8.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.1	64.9	-1.2%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	0	
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.67	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	307	299	2.6%
Nợ ngắn hạn	307	299	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	251	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	36.7	65.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	197	2.7%
Vốn chủ sở hữu	203	197	2.7%
Vốn điều lệ	196	182	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

